

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021



MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 33

6850
HINH
HỒN
ÔNG
HIỆM
M T
AC
T

032
ÔN
Ổ P
ÁT VÀ
AM
HỒ

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA

Số nhà 71/4a Đường Hiệp Thành 13, Khu phố 17, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Đoàn Hương Sơn	Chủ tịch
Ông Lê Duy Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Thọ	Thành viên
Bà Bùi Thị Minh Tâm	Thành viên
Ông Phạm Hải Văn	Thành viên

Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc của Công ty là Ông Nguyễn Tiến Thọ.

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Tiến Thọ - Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và Báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.



BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Văn Thọ
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2022

Số: 683/VACO/BCKT.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa ("Công ty"), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2022, từ trang 04 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là "Báo cáo tài chính hợp nhất").

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Bùi Ngọc Bình
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0657-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2022



Phạm Hoàng Việt
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 4924-2019-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		376.248.331.807	368.118.341.573
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	20.443.878.576	36.786.585.644
1. Tiền	111		20.443.878.576	25.786.585.644
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	11.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.968.027.827	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	4.968.027.827	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		94.356.706.493	111.141.569.006
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	55.083.497.311	55.029.339.653
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	36.975.697.489	56.779.823.256
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	3.802.995.168	803.534.846
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.505.483.475)	(1.471.128.749)
IV. Hàng tồn kho	140	10	245.281.097.135	199.772.517.804
1. Hàng tồn kho	141		246.525.142.228	201.016.562.897
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.244.045.093)	(1.244.045.093)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.198.621.776	20.417.669.119
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	2.253.050.003	2.949.502.535
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.945.571.773	15.347.022.989
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	-	2.121.143.595
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		490.763.672.214	514.630.430.151
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		209.220.000	209.220.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	209.220.000	209.220.000
II. Tài sản cố định	220		314.371.874.001	357.070.748.002
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	310.398.794.975	348.018.619.588
- Nguyên giá	222		511.239.264.142	530.971.234.048
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(200.840.469.167)	(182.952.614.460)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	1.526.112.381	2.489.972.861
- Nguyên giá	225		3.604.000.000	3.604.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.077.887.619)	(1.114.027.139)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	2.446.966.645	6.562.155.553
- Nguyên giá	228		4.886.782.520	8.352.207.520
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.439.815.875)	(1.790.051.967)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	22.173.013.185	-
- Nguyên giá	231		40.590.222.855	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(18.417.209.670)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.932.949.538	373.504.560
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.932.949.538	373.504.560
V. Tài sản dài hạn khác	260		150.076.615.490	156.976.957.589
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	150.076.615.490	156.976.957.589
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		867.012.004.021	882.748.771.724

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		488.915.366.137	520.877.481.112
I. Nợ ngắn hạn	310		419.158.265.727	405.910.260.436
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	58.109.207.236	75.815.158.510
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	13.658.549.684	10.484.084.277
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	4.317.720.792	1.734.159.955
4. Phải trả người lao động	314		25.370.883.800	29.632.330.769
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	7.706.508.546	9.834.113.443
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	9.152.639.883	14.638.126.315
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	300.842.755.786	263.772.287.167
II. Nợ dài hạn	330		69.757.100.410	114.967.220.676
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	2.474.841.290	2.484.534.610
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	31.697.773.254	75.255.840.238
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	22	35.584.485.866	37.226.845.828
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		378.096.637.884	361.871.290.612
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	378.096.637.884	361.871.290.612
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		154.115.410.000	154.115.410.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		154.115.410.000	154.115.410.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		88.753.124.154	64.676.790.575
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	421a		34.863.603.840	585.729.744
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		53.889.520.314	64.091.060.831
3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		135.228.103.730	143.079.090.037
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		867.012.004.021	882.748.771.724



Nguyễn Tiến Thọ
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2022

Nguyễn Đức Cường
Kế toán trưởng

Phạm Thị Ngọc Linh
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		929.907.090.346	887.133.969.687
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		865.768.717	824.570.832
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	26	929.041.321.629	886.309.398.855
4. Giá vốn hàng bán	11	27	763.070.226.358	709.462.770.977
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		165.971.095.271	176.846.627.878
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	8.415.023.003	4.014.314.453
7. Chi phí tài chính	22	30	19.417.693.593	20.105.976.573
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.524.554.875	17.053.147.383
8. Chi phí bán hàng	25	31	40.211.695.479	37.042.259.647
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	56.643.039.559	56.407.291.216
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		58.113.689.643	67.305.414.895
11. Thu nhập khác	31	32	5.005.644.882	11.930.066.371
12. Chi phí khác	32		1.933.827.662	1.083.292.635
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.071.817.220	10.846.773.736
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		61.185.506.863	78.152.188.631
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	8.477.661.416	6.722.304.292
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	34	(1.642.359.962)	(1.525.789.764)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		54.350.205.409	72.955.674.103
18. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		53.889.520.314	64.091.060.831
19. Lợi nhuận sau thuế cổ đông không kiểm soát	62		460.685.095	8.864.613.272
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	2.919	3.504



Nguyễn Tiên Thọ
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2022

Nguyễn Đức Cường
Kế toán trưởng

Phạm Thị Ngọc Linh
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	61.185.506.863	78.152.188.631
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	38.225.194.194	37.322.689.146
- Các khoản dự phòng	03	34.354.726	126.818.099
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	730.614.797	868.301.145
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(186.551.347)	(5.695.503.525)
- Chi phí lãi vay	06	15.524.554.875	17.053.147.383
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	115.513.674.108	127.827.640.879
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	20.319.667.702	524.220.135
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(45.508.579.331)	(62.619.034.349)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(19.417.882.944)	(12.666.431.966)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	7.596.794.631	7.435.609.465
- Tiền lãi vay đã trả	14	(15.683.349.377)	(16.614.042.158)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.818.617.077)	(13.709.828.133)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	59.001.707.712	39.178.133.873
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	(19.739.933.747)	(15.973.033.336)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	27.272.727	685.789.091
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(1.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	21.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(60.220.801.407)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	34.048.620	408.476.388
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(19.678.612.400)	(54.599.569.264)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	51.290.230.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	804.767.486.450	629.298.125.511
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(809.761.748.147)	(616.887.156.415)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(792.879.984)	(792.879.984)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(49.846.957.384)	(44.622.503.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(55.634.099.065)	18.285.816.112
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(16.311.003.753)	(6.135.619.279)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	36.786.585.644	42.911.555.063
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(31.703.315)	10.649.860
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	20.443.878.576	36.786.585.644



Nguyễn Tiên Thọ
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2022

Nguyễn Đức Cường
Kế toán trưởng

Phạm Thị Ngọc Linh
Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303292182, ngày 11 tháng 5 năm 2004. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 ngày 12 tháng 11 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.821 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 2.150 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất và thương mại.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh đồ dùng gia đình, trang trí nội thất và các sản phẩm đồ chơi trẻ em bằng gỗ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Các công ty con được hợp nhất

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp) và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2546850
CHI NH
PHỐ H
CÔNG
CH NHIỆM
KIỂM T
VAC
TNH - T.

921
G T
HÀN
THƯƠNG
HO
HỒ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành,*
- Bất động sản đầu tư xác định được giá trị hợp lý được trình bày cụ thể tại các thuyết minh số 15*
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế,*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b và c trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của công ty mẹ và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập tại ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính (Tiếp theo)

Bất lợi thương mại

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Bất lợi kinh doanh được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí bảo hiểm: Chi phí bảo hiểm đã mua trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 01 năm.

Tiền thuê đất: Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê.

Giá trị lợi thế quyền thuê đất: Giá trị lợi thế quyền thuê đất phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh, được phân bổ vào chi phí theo theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê còn lại.

Chi phí sửa chữa và các khoản khác: Chi phí sửa chữa và các khoản khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 03 năm.

Tài sản thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm. Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 – 36
Máy móc, thiết bị	03 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 15
Tài sản cố định khác	06 – 08

Tài sản cố định thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là Máy móc, thiết bị được khấu hao trong 04 năm.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao**Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài nên không thực hiện trích khấu hao.

Bảng sáng chế và thương hiệu

Bảng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Tài sản cố định vô hình và khấu hao (Tiếp theo)****Chương trình phần mềm máy tính**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 5 đến 25 năm.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất lâu dài.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu**Vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông theo Điều lệ của Công ty, Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu là chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh chiết khấu, giảm giá, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản chiết khấu, giảm giá, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm nay.
- Nếu khoản chiết khấu, giảm giá, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các Chuẩn mực Kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Danh sách các Bên liên quan của Công ty:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Thương mại Trảng An - Việt Nam	Chủ tịch HĐQT là Tổng Giám đốc của Công ty liên quan
Công ty Cổ phần Xuân Hòa - Việt Nam	Thành viên HĐQT là Tổng Giám đốc của Công ty liên quan
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và các thành viên có quan hệ mật thiết với các thành viên này	Nhân sự chủ chốt và các thành viên có quan hệ mật thiết

Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	273.944.744	883.327.396
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.169.933.832	24.903.258.248
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)	-	11.000.000.000
Cộng	20.443.878.576	36.786.585.644

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các số dư tiền gửi ngân hàng với kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 4,6%/năm. Công ty đã dùng toàn bộ khoản tiền gửi ngân hàng này làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay (xem Thuyết minh số 21).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn bên liên quan	-	284.562.768
Công ty Cổ phần Thương mại Tràng An - Việt Nam	-	284.562.768
b) Phải thu ngắn hạn các đối tượng khác	55.083.497.311	54.744.776.885
Rosendahl Design Group	16.229.163.888	5.530.206.405
Riverside Furniture Corp	7.623.717.960	-
Stanley Black & Decker Limited BVBA	5.555.508.638	3.600.740.903
Ashley Furniture Trading Company LLC	4.075.787.013	12.649.875.898
Spring Copenhagen	1.277.391.352	4.036.650.636
Các đối tượng khác	20.321.928.460	28.927.303.043
Cộng	55.083.497.311	55.029.339.653

Một phần giá trị các khoản công nợ phải thu được dùng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (Xem thuyết minh số 21).

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Le Lumber	17.942.916.622	18.122.071.472
Công ty TNHH Timber Phoenix	9.424.500.000	6.566.250.000
Công ty TNHH Gỗ Lam	1.504.949.213	7.285.382.156
Các đối tượng khác	8.103.331.654	24.806.119.628
Cộng	36.975.697.489	56.779.823.256

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.802.995.168	803.534.846
Bên liên quan	100.000.000	-
Ông Nguyễn Tiến Thọ - Tiền tạm ứng	100.000.000	-
Các đối tượng khác	3.702.995.168	803.534.846
Ký cược, ký quỹ	1.021.198.692	178.500.000
Tiền lãi dự thu	125.230.000	-
Tạm ứng	96.137.808	337.508.591
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	230.053.335	-
Khác	2.230.375.333	287.526.255
b) Dài hạn	209.220.000	209.220.000
Ký cược, ký quỹ	209.220.000	209.220.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	VND	VND		VND	VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.404.687.778	-		1.405.805.478	5.233.717	
Orda Korea Co., Ltd	79.221.374	-	Trên 3 năm	79.221.374	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Tuấn Lộc	1.235.798.385	-	Trên 3 năm	1.235.798.385	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH SX TM & Dịch vụ Huyền Trang Nguyễn	39.600.000	-	Trên 3 năm	39.600.000	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH TM Dịch vụ SX Hoàng Bảo Nguyễn	11.236.280	-	Trên 3 năm	11.236.280	3.370.884	Từ 2 năm đến dưới 3 năm
Các đối tượng khác	38.831.739	-		39.949.439	1.862.833	
b) Trả trước cho người bán ngắn hạn	100.795.697	-		100.795.697	30.238.709	
Công ty TNHH MTV SX TM DV An Bình Nguyễn	33.179.964	-	Trên 3 năm	33.179.964	9.953.989	Từ 2 năm đến dưới 3 năm
Công ty TNHH Huỳnh Đại Sơn	67.615.733	-	Trên 3 năm	67.615.733	20.284.720	Từ 2 năm đến dưới 3 năm
Cộng	1.505.483.475	-		1.506.601.175	35.472.426	

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	947.700.713	-	12.874.949.074	-
Nguyên liệu, vật liệu	144.999.746.444	232.830.488	84.803.502.298	232.830.488
Công cụ, dụng cụ	3.956.383.612	31.921.844	4.176.905.570	31.921.844
Chi phí SXKD dở dang	38.900.184.715	-	53.854.275.350	-
Thành phẩm	40.608.716.346	979.292.761	39.413.222.503	979.292.761
Hàng gửi bán	17.112.410.398	-	5.893.708.102	-
Cộng	246.525.142.228	1.244.045.093	201.016.562.897	1.244.045.093

Một phần giá trị hàng tồn kho được dùng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (Xem thuyết minh số 21).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.253.050.003	2.949.502.535
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	684.258.924	1.067.885.539
Chi phí bảo hiểm	1.104.512.125	1.274.571.384
Chi phí sửa chữa	59.079.167	150.805.593
Các khoản khác	405.199.787	456.240.019
b) Dài hạn	150.076.615.490	156.976.957.589
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	753.975.164	1.664.713.252
Chi phí sửa chữa	-	77.615.190
Chi phí tư vấn	-	51.206.822
Tiền thuê đất (i)	31.274.713.900	32.222.432.500
Giá trị lợi thế quyền thuê đất (ii)	116.675.175.327	121.250.672.399
Các khoản khác	1.372.751.099	1.710.317.426

(i) Đây là giá trị tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, được Công ty phân bổ trong thời gian 426 tháng kể từ tháng 7 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (Tiếp theo)

- (ii) Giá trị lợi thế quyền thuê đất phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh, được Công ty xác định theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03/NQ-HĐQT-NH.2021 ngày 08 tháng 4 năm 2021. Nghị quyết này đã thông qua kết quả báo cáo tư vấn của một công ty kiểm toán về giá trị doanh nghiệp và lợi thế quyền thuê đất của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	329.957.933.526	147.347.681.660	44.638.883.542	6.217.442.079	2.809.293.241	530.971.234.048
- Mua trong năm	-	6.218.504.141	4.912.909.093	-	-	11.131.413.234
- Đầu tư XDCB hoàn thành	543.675.560	78.993.566	-	-	5.945.251.018	6.567.920.144
- Phân loại sang Bất động sản đầu tư	(37.124.797.855)	-	-	-	-	(37.124.797.855)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(306.505.429)	-	-	(306.505.429)
Số cuối năm	<u>293.376.811.231</u>	<u>153.645.179.367</u>	<u>49.245.287.206</u>	<u>6.217.442.079</u>	<u>8.754.544.259</u>	<u>511.239.264.142</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	92.818.106.299	61.732.462.727	24.527.152.546	2.757.450.963	1.117.441.925	182.952.614.460
- Khấu hao trong năm	12.493.117.255	17.690.504.266	4.786.142.822	774.199.944	720.409.170	36.464.373.457
- Phân loại sang Bất động sản đầu tư	(18.270.013.321)	-	-	-	-	(18.270.013.321)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(306.505.429)	-	-	(306.505.429)
Số cuối năm	<u>87.041.210.233</u>	<u>79.422.966.993</u>	<u>29.006.789.939</u>	<u>3.531.650.907</u>	<u>1.837.851.095</u>	<u>200.840.469.167</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	<u>237.139.827.227</u>	<u>85.615.218.933</u>	<u>20.111.730.996</u>	<u>3.459.991.116</u>	<u>1.691.851.316</u>	<u>348.018.619.588</u>
Số cuối năm	<u>206.335.600.998</u>	<u>74.222.212.374</u>	<u>20.238.497.267</u>	<u>2.685.791.172</u>	<u>6.916.693.164</u>	<u>310.398.794.975</u>

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 với giá trị là 27.689.792.740 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 29.192.232.791 VND).

Một phần Nhà cửa vật kiến trúc và Máy móc, thiết bị đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (Xem thuyết minh số 21).

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	<u>3.604.000.000</u>	<u>3.604.000.000</u>
Số cuối năm	<u>3.604.000.000</u>	<u>3.604.000.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	<u>1.114.027.139</u>	<u>1.114.027.139</u>
- Khấu hao trong năm	<u>963.860.480</u>	<u>963.860.480</u>
Số cuối năm	<u>2.077.887.619</u>	<u>2.077.887.619</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số đầu năm	<u>2.489.972.861</u>	<u>2.489.972.861</u>
Số cuối năm	<u>1.526.112.381</u>	<u>1.526.112.381</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	3.465.425.000	699.300.000	4.187.482.520	8.352.207.520
- Phân loại sang Bất động sản đầu tư	(3.465.425.000)	-	-	(3.465.425.000)
Số cuối năm	-	699.300.000	4.187.482.520	4.886.782.520
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu năm	-	378.787.500	1.411.264.467	1.790.051.967
- Khấu hao trong năm	-	87.412.500	562.351.408	649.763.908
Số dư cuối kỳ	-	466.200.000	1.973.615.875	2.439.815.875
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số đầu năm	3.465.425.000	320.512.500	2.776.218.053	6.562.155.553
Số cuối năm	-	233.100.000	2.213.866.645	2.446.966.645

Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 với giá trị là 449.711.520 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 181.711.520 VND).

Quyền sử dụng đất đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (Xem thuyết minh số 21).

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà xưởng	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Phân loại lại tài sản cố định cho thuê (i)	37.124.797.855	3.465.425.000	40.590.222.855
Số cuối năm	37.124.797.855	3.465.425.000	40.590.222.855
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Phân loại lại tài sản cố định cho thuê (i)	18.270.013.321	-	18.270.013.321
Khấu hao trong năm	147.196.349	-	147.196.349
Số cuối năm	18.417.209.670	-	18.417.209.670
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số cuối năm	18.707.588.185	3.465.425.000	22.173.013.185

- (i) Đây là các tài sản là Nhà xưởng và Quyền sử dụng đất tại địa chỉ số 71/4A, khu phố 7, đường Hiệp Phước Thành, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh, Công ty đã cho thuê theo hợp đồng thuê tài sản ký ngày 25 tháng 11 năm 2020 giữa Công ty và Công ty TNHH Goldfinger. Thời hạn thuê theo hợp đồng là 05 năm từ tháng 02/2021.

Nhà xưởng và Quyền sử dụng đất đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (Xem thuyết minh số 21).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (Tiếp theo)

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2021 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2021 chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

STT	Danh mục bất động sản đầu tư	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
1	Nhà xưởng nhà máy 1	29.473.035.327	11.199.753.414	18.273.281.913
2	Hệ thống dây điện xưởng	4.429.188.116	4.207.728.714	221.459.402
3	Lắp đặt hệ thống thang máy	826.648.409	826.648.409	-
4	Hệ thống dây điện xưởng 1	238.314.400	226.398.642	11.915.758
5	Phí bảo hiểm rủi ro xây dựng NMI	49.950.000	18.981.000	30.969.000
6	Đường ống sắt tráng kẽm hệ thống chữa cháy vách tường	100.108.000	72.995.440	27.112.560
7	Khoang Giếng Công nghiệp	43.906.000	43.906.000	-
8	Hệ thống PCCC NMI	837.297.513	837.297.513	-
9	Tường rào nhà xưởng	200.000.000	200.000.000	-
10	Hệ thống thang thoát hiểm	110.909.090	83.181.825	27.727.265
11	Máy hiên nhà kho (HD 20/06/2018 HDKT)	124.200.000	86.940.000	37.260.000
12	Máy hiên nhà kho theo HD số 10/07/2018 HDKT ngày 12/07/2018	79.719.000	54.474.650	25.244.350
13	Mái hiên nhà kho theo HD số 08/08/2018 HDKT ngày 08/08/2018	132.912.000	90.823.200	42.088.800
14	Máy bơm chữa cháy Diesel hyundai D4BB	133.000.000	122.470.863	10.529.137
15	Hệ thống xử lý nước thải	345.610.000	345.610.000	-
Cộng		37.124.797.855	18.417.209.670	18.707.588.185

Nguyên giá của Bất động sản đầu tư bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 với giá trị là 1.907.851.922 VND.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH MTV Vân Anh Phát	3.377.399.098	3.377.399.098	6.608.196.006	6.608.196.006
Công ty TNHH Sơn Song Kỳ	4.644.579.698	4.644.579.698	807.488.000	807.488.000
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Thương mại Dịch vụ An Thịnh Phúc	1.450.325.666	1.450.325.666	3.420.348.921	3.420.348.921
Công ty TNHH Gỗ Phương Đông	1.599.491.812	1.599.491.812	917.244.816	917.244.816
Khác	47.037.410.962	47.037.410.962	64.061.880.767	64.061.880.767
Cộng	58.109.207.236	58.109.207.236	75.815.158.510	75.815.158.510

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Sanyei Scandinavia A/S	4.184.006.400	-
Kukkia Co., Ltd	2.201.578.672	607.693.813
IDEA Co., Ltd	1.325.347.078	1.025.051.511
Rock and Pebble, LLC	960.423.610	1.163.860.421
Monti Kids, Inc	552.718.404	2.863.718.110
Stanley Works (Eurpe) Ag	-	1.244.262.476
Các đối tượng khác	4.434.475.520	3.579.497.946
Cộng	<u>13.658.549.684</u>	<u>10.484.084.277</u>

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU / PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	trong năm	trong năm	VND
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.121.143.595	-	2.121.143.595
Cộng	-	<u>2.121.143.595</u>	-	<u>2.121.143.595</u>
b) Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	11.468.385.883	(11.468.385.883)	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.949.422.824	(1.949.422.824)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	387.294.667	(387.294.667)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.184.590.751	6.356.517.821	(3.818.617.077)	1.646.690.007
Thuế thu nhập cá nhân	133.130.041	4.127.443.959	(4.081.783.866)	87.469.948
Các loại thuế, phí khác	-	526.223.190	(526.223.190)	-
Cộng	<u>4.317.720.792</u>	<u>24.815.288.344</u>	<u>(22.231.727.507)</u>	<u>1.734.159.955</u>

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Lãi vay phải trả	662.692.466	922.232.854
Trích trước giá trị Nhà cửa vật kiến trúc, tiền thuê đất đã sử dụng (i)	6.728.802.080	8.749.612.294
Chi phí trích trước khác	315.014.000	162.268.295
Cộng	<u>7.706.508.546</u>	<u>9.834.113.443</u>

(i) Giá trị tiền thuê đất còn lại chưa thanh toán theo hợp đồng thuê đất số 110/HĐTĐ/SCD-2018 ngày 30 tháng 10 năm 2018 (thuê đất tại Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh) (Xem thêm thuyết minh số 11).

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	<u>9.152.639.883</u>	<u>14.638.126.315</u>
Kinh phí công đoàn	2.227.061.021	1.832.305.196
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1.973.721.869	13.511.400
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	11.722.099.247
Ký quỹ, ký cược	4.800.000.000	1.020.000.000
Các khoản phải trả khác	151.856.993	50.210.472
b) Dài hạn	<u>2.474.841.290</u>	<u>2.484.534.610</u>
Ký quỹ, ký cược	2.474.841.290	2.484.534.610

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOASố nhà 71/4a Đường Hiệp Thành 13, Khu phố 17,
Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh**MẪU SỐ B 09-DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Số có khả năng		Giảm	Tăng	Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ			Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	300.842.755.786	300.842.755.786	(810.155.253.131)	847.225.721.750	263.772.287.167	263.772.287.167
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Sài Gòn (i)	134.119.026.223	134.119.026.223	(542.386.453.830)	509.176.656.177	167.328.823.876	167.328.823.876
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – CN Chợ Lớn (ii)	73.766.244.906	73.766.244.906	(197.508.052.142)	206.914.557.741	64.359.739.307	64.359.739.307
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Nhơn Trạch (iii)	47.821.533.473	47.821.533.473	(37.758.032.375)	85.579.565.848	-	-
<i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả, gồm:</i>						
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Sài Gòn (iv)	22.750.000.000	22.750.000.000	(10.000.000.000)	22.750.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Nhơn Trạch (v)	798.750.000	798.750.000	-	798.750.000	-	-
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease (vi)	792.879.984	792.879.984	(792.879.984)	792.879.984	792.879.984	792.879.984
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – CN Chợ Lớn (vii)	20.794.321.200	20.794.321.200	(21.709.834.800)	21.213.312.000	21.290.844.000	21.290.844.000
b) Dài hạn	31.697.773.254	31.697.773.254	(45.954.316.984)	2.396.250.000	75.255.840.238	75.255.840.238
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Sài Gòn (iv)	-	-	(22.750.000.000)	-	22.750.000.000	22.750.000.000
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Nhơn Trạch (v)	1.198.125.000	1.198.125.000	(1.198.125.000)	2.396.250.000	-	-
Công ty cho Thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease (vi)	500.225.054	500.225.054	(792.879.984)	-	1.293.105.038	1.293.105.038
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – CN Chợ Lớn (vii)	29.999.423.200	29.999.423.200	(21.213.312.000)	-	51.212.735.200	51.212.735.200
Tổng cộng	332.540.529.040	332.540.529.040	(856.109.570.115)	849.621.971.750	339.028.127.405	339.028.127.405

- (i) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Sài Gòn nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, lãi suất vay được quy định theo từng kế ước nhận nợ cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh hình thành từ vốn vay của Ngân hàng theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2019/2697839/HĐBĐ ngày ngày 29 tháng 7 năm 2019, tổng giá trị tài sản thế chấp là 200 tỷ VND.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Chợ lớn, lãi suất cho vay theo từng kế ước và tùy thuộc vào từng thời kỳ, khoản vay nhằm tài trợ cho việc thanh toán nhập khẩu/ mua hàng hóa/ nguyên vật liệu và bổ sung vốn lưu động.

Tài sản thế chấp bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ 71/4a khu phố 7, Đường Hiệp Thành 13, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ Lô C5-9, KCN Tân Phú Trung, Ấp Tràm Bom, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh.
- Máy móc thiết bị được nhập khẩu theo hợp đồng thế chấp số PBVN_CLN/000624/18.
- Các khoản phải thu với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 3.000.000.000 VND và 600 000 USD.
- Hàng tồn kho với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 20.000.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA

Số nhà 71/4a Đường Hiệp Thành 13, Khu phố 17,
Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- (iii) Vay ngắn hạn tại Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Nhơn Trạch lãi suất vay được quy định theo từng hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ cụ thể. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Tài sản đảm bảo là Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn theo hợp đồng 2021021-KHDN/HDTG ngày 26 tháng 6 năm 2021 với giá trị 1.200.000.000 VND.
- (iv) Vay dài hạn đến hạn trả của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Sài Gòn để tài trợ “Dự án đầu tư mở rộng hoàn thiện nhà xưởng và máy móc thiết bị của nhà máy sản xuất đồ gỗ xuất khẩu”, lãi suất vay 9%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư thuộc “Dự án đầu tư mở rộng hoàn thiện nhà xưởng và máy móc thiết bị của nhà máy sản xuất đồ gỗ xuất khẩu” với tổng mức đầu tư là 120 tỷ VND.
- (v) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch, với mục đích vay dùng để mua xe nâng hàng Heli, lãi suất vay 8,3%/năm. Tài sản thế chấp là xe nâng theo hợp đồng thế chấp số 2021005/KHDN-HĐTC ngày 08 tháng 7 năm 2021.
- (vi) Khoản thuê tài chính của Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease theo các hợp đồng sau:
- + Hợp đồng cho thuê tài chính số B190430402 ngày 08 tháng 5 năm 2019, nguyên giá tài sản thuê tài chính là 2.057.000.000 VND (trong đó số tiền thuê tài chính là 1.810.160.000 VND), thời gian thuê 48 tháng từ ngày 24 tháng 7 năm 2019 với lãi suất thuê 8,6%/năm. Số dư nợ của hợp đồng thuê tài chính này tại 31 tháng 12 năm 2021 là 754.233.352 VND.
 - + Hợp đồng cho thuê tài chính số B190431802 ngày 04 tháng 7 năm 2019, nguyên giá tài sản thuê tài chính là 1.547.000.000 VND (trong đó số tiền thuê tài chính là 1.361.360.000 VND), thời gian thuê 48 tháng từ ngày 23 tháng 7 năm 2019 với lãi suất thuê 8,64%/năm. Số dư nợ của hợp đồng thuê tài chính này tại 31 tháng 12 năm 2021 là 538.871.686 VND.
- (vii) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Chợ lớn, lãi suất cho vay theo từng khế ước và tùy thuộc vào từng thời kỳ nhằm mục đích mua máy móc thiết bị nhập khẩu.

Tài sản thế chấp bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ 71/4a khu phố 7, Đường Hiệp Thành 13, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh và máy móc thiết bị.
- Tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ Lô C5-9, KCN Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bom, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Lịch trả nợ các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	45.135.951.184	32.083.723.984
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	31.697.773.254	75.255.840.238
Tổng cộng	76.833.724.438	107.339.564.222
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	45.135.951.184	32.083.723.984
Số phải trả sau 12 tháng	31.697.773.254	75.255.840.238

22. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ khoản xác định giá trị hợp lý của tài sản	35.564.214.862	37.226.845.828
Cộng	35.564.214.862	37.226.845.828

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU*Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm trước	102.825.180.000	45.208.232.744	-	148.033.412.744
Lãi năm trước	-	64.091.060.831	8.864.613.272	72.955.674.103
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu ra công chúng	51.290.230.000	-	-	51.290.230.000
Hợp nhất kinh doanh	-	-	145.936.576.012	145.936.576.012
Chia cổ tức	-	(44.622.503.000)	(11.722.099.247)	(56.344.602.247)
Số cuối năm trước	154.115.410.000	64.676.790.575	143.079.090.037	361.871.290.612
Lãi năm nay	-	53.889.520.314	460.685.095	54.350.205.409
Chia cổ tức (i)	-	(30.774.140.000)	(7.350.718.137)	(38.124.858.137)
Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ lệ chia cổ tức ở Công ty con	-	960.953.265	(960.953.265)	-
Số cuối năm	154.115.410.000	88.753.124.154	135.228.103.730	378.096.637.884

- (i) Công ty mẹ thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2020 với tỷ lệ chia cổ tức bằng tiền là 20% theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 01/NQĐHĐCĐTN.2021 ngày 24 tháng 4 năm 2021. Công ty con thực hiện phân phối lợi nhuận theo Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 04 tháng 3 năm 2021.

Cổ tức đã thanh toán cho các cổ đông trong năm nay là 49.846.957.384 VND (năm trước là 44.622.503.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303292182 sửa đổi lần 10 ngày 12 tháng 11 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 154.115.410.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Chi tiết Vốn điều lệ đã được góp đủ như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	Tỉ lệ %	Số cổ phiếu	Tỉ lệ %
Ông Đoàn Hương Sơn	3.579.111	23,22%	4.509.111	29,26%
Ông Lê Duy Anh	2.000.000	12,98%	2.650.117	17,20%
Bà Trần Thị Thanh Hương	1.537.312	9,98%	1.378.125	8,94%
Bà Bùi Thị Hiền	1.000.000	6,49%	1.537.312	9,98%
Ông Nguyễn Tiến Thọ	515.250	3,34%	515.250	3,34%
Cổ phiếu quỹ	24.471	0,16%	24.471	0,16%
Các cổ đông khác	6.755.397	43,83%	4.797.155	31,13%
Cộng	15.411.541	100%	15.411.541	100%

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.411.541	15.411.541
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.411.541	15.411.541
- Số lượng cổ phiếu quỹ	24.471	24.471
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.471	24.471
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.387.070	15.387.070
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.387.070	15.387.070

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	666.341,30	464.373,64
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	413,68	322,99
Đô la Canada (CAD)	1.200,00	1.200,00
Đô la Úc (AUD)	550,00	550

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Khu vực địa lý

Công ty hoạt động sản xuất là chính, hoạt động chính này và cho thuê bất động sản, bán hàng hóa đều diễn ra tại miền Nam, sản phẩm xuất khẩu là chủ yếu, nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty là sản xuất các mặt hàng đồ chơi, đồ gia dụng, đồ nội thất từ gỗ, tạo ra phần lớn doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, hoạt động bán hàng hóa và cho thuê bất động sản chiếm tỷ lệ không đáng kể trong doanh thu và lợi nhuận. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	929.907.090.346	887.133.969.687
Doanh thu bán hàng hóa	43.379.353.208	11.258.550.637
Doanh thu bán thành phẩm	880.047.887.649	875.647.607.489
Doanh thu cung cấp dịch vụ	680.209.489	227.811.561
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	5.799.640.000	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	865.768.717	824.570.832
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	2.906.400	46.677.093
- Hàng bán bị trả lại	484.504.296	775.578.739
- Giảm giá hàng bán	378.358.021	2.315.000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	929.041.321.629	886.309.398.855

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	39.041.581.434	9.818.440.392
Giá vốn của thành phẩm đã bán	721.753.679.209	699.644.330.585
Giá vốn cho thuê bất động sản đầu tư	2.274.965.715	-
Cộng	763.070.226.358	709.462.770.977

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	461.781.891.721	462.448.609.663
Chi phí nhân công	244.856.987.079	236.843.930.620
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.161.256.694	37.322.689.146
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.827.144.740	58.901.273.983
Chi phí khác	8.716.205.232	17.438.128.424
Cộng	818.343.485.466	812.954.631.836

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	159.278.620	337.193.054
Lãi tiền cho vay	-	71.283.334
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.242.379.063	3.567.286.781
Doanh thu tài chính khác	13.365.320	38.551.284
Cộng	8.415.023.003	4.014.314.453

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	15.524.554.875	17.053.147.383
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.893.138.718	3.052.829.190
Cộng	19.417.693.593	20.105.976.573

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	11.947.403.900	11.335.544.707
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.221.061.311	24.327.975.899
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.043.230.268	1.378.739.041
Cộng	40.211.695.479	37.042.259.647
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	28.662.733.358	30.267.326.648
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.781.499.660	6.273.079.788
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.925.808.145	10.905.400.226
Các khoản chi phí QLDN khác	7.272.998.396	8.961.484.554
Cộng	56.643.039.559	56.407.291.216

32. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	27.272.727	274.608.581
Thu tiền bán phế liệu	1.720.662.599	2.961.571.953
Thu nhập từ giao dịch mua rẻ công ty con	-	5.771.719.857
Các khoản khác	3.257.709.556	2.922.165.980
Cộng	5.005.644.882	11.930.066.371

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa	6.629.645.001	725.463.014
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê	1.848.016.415	5.996.841.278
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.477.661.416	6.722.304.292

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến chi phí khấu hao các tài sản cố định và chi phí phân bổ tiền thuê đất của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý.

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đồng công ty mẹ	53.889.520.314	64.091.060.831
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	53.889.520.314	64.091.060.831
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	18.464.425	18.291.499
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.919	3.504

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (Tiếp Theo)

Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành đầu năm	18.464.425	12.339.022
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phát hành thêm trong năm	-	5.952.477
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	18.464.425	18.291.499

Ngày 27 tháng 01 năm 2022, Công ty đã thực hiện chia cổ tức năm 2020 đợt cuối bằng cổ phiếu với tổng số lượng cổ phiếu phát hành là 3.077.414 (tổng giá trị là 30.774.140.000 VND) theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/2022-NQHĐQT-NHT ngày 06 tháng 01 năm 2022. Do đó, Công ty xác định lại số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

36. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty con thuê đất tại Lô số 3 đường 5A, KCN Nhơn Trạch 2, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai của Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Công nghiệp số 2 theo Hợp đồng thuê lại đất số 137/HD-TLD ngày ngày 15 tháng 7 năm 2005, kèm theo các Phụ lục điều chỉnh, nhằm mục đích xây dựng văn phòng, kho bãi và nhà máy của Công ty con. Tổng diện tích thuê 84.105 m², thời hạn thuê là 42 năm kể từ ngày 20 tháng 6 năm 2005 đến 20 tháng 6 năm 2047 với đơn giá thuê là 1,1 USD/m². Tiền thuê được trả hàng năm. Công ty con đã phân bổ vào chi phí trong năm 2.126.931.345 VND đối với khoản tiền thuê đất này.

Tiền thuê được trả theo lịch như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trong vòng một năm	2.124.155.880	2.145.434.445
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	8.496.623.520	8.581.737.780
Sau năm năm	43.545.195.540	46.126.840.568
Tổng cộng	54.165.974.940	56.854.012.793
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	2.124.155.880	2.145.434.445
Số phải trả sau 12 tháng	52.041.819.060	54.708.578.348

Công ty mẹ đã thuê đất tại Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê đất số 110/HĐTĐ/SCD-2018 ngày 30 tháng 10 năm 2018 với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc (SCD) để xây dựng nhà máy. Thời gian thuê từ ngày 30 tháng 10 năm 2018 đến ngày 16 tháng 12 năm 2054, tiền thuê đã được thanh toán (xem thuyết minh số 11 và 19). Công ty đã phân bổ vào chi phí trong năm 947.718.600 VND đối với khoản tiền thuê đất này.

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm vốn điều lệ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	(Trình bày lại)	(Trình bày lại)
	VND	VND
Các khoản vay	332.540.529.040	339.028.127.405
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	20.443.878.576	36.786.585.644
Nợ thuần	312.096.650.464	302.241.541.761
Vốn chủ sở hữu	378.096.637.884	361.871.290.612
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	82,54%	83,52%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm	Số đầu năm
	(Trình bày lại)	(Trình bày lại)
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.443.878.576	36.786.585.644
Phải thu khách hàng và phải thu khác	56.243.634.866	54.125.514.147
Đầu tư tài chính	4.968.027.827	-
Các khoản ký quỹ	1.230.418.692	387.720.000
Tổng cộng	82.885.959.961	91.299.819.791
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	332.540.529.040	339.028.127.405
Phải trả người bán và phải trả khác	65.535.905.519	91.092.002.839
Chi phí phải trả	7.706.508.546	9.834.113.443
Tổng cộng	405.782.943.105	439.954.243.687

Công ty xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính theo như Thuyết minh số 3, do Thông tư số 210/2009/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*****Quản lý rủi ro tỷ giá***

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Số cuối năm	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.443.878.576	-	20.443.878.576
Phải thu khách hàng và phải thu khác	56.243.634.866	-	56.243.634.866
Đầu tư tài chính	4.968.027.827	-	4.968.027.827
Các khoản ký quỹ	1.021.198.692	209.220.000	1.230.418.692
Tổng cộng	82.676.739.961	209.220.000	82.885.959.961
Công nợ tài chính			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	300.842.755.786	31.697.773.254	332.540.529.040
Phải trả người bán và phải trả khác	63.061.064.229	2.474.841.290	65.535.905.519
Chi phí phải trả	7.706.508.546	-	7.706.508.546
Tổng cộng	371.610.328.561	34.172.614.544	405.782.943.105
Chênh lệch thanh khoản thuần	(288.933.588.600)	(33.963.394.544)	(322.896.983.144)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Số đầu năm (Trình bày lại)	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.786.585.644	-	36.786.585.644
Phải thu khách hàng và phải thu khác	54.125.514.147	-	54.125.514.147
Các khoản ký quỹ	178.500.000	209.220.000	387.720.000
Tổng cộng	91.090.599.791	209.220.000	91.299.819.791
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	263.772.287.167	75.255.840.238	339.028.127.405
Phải trả người bán và phải trả khác	88.607.468.229	2.484.534.610	91.092.002.839
Chi phí phải trả	9.834.113.443	-	9.834.113.443
Tổng cộng	362.213.868.839	77.740.374.848	439.954.243.687
Chênh lệch thanh khoản thuần	(271.123.269.048)	(77.531.154.848)	(348.654.423.896)

Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp, Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, ngoài các số dư với các bên liên quan trình bày tại các thuyết minh số 06, 08 và 23; Công ty còn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại Tràng An - Việt Nam		
Mượn tiền	-	22.000.000.000
Hoàn trả tiền đã mượn	-	22.000.000.000
Công ty Cổ phần Xuân Hòa - Việt Nam		
Mua nguyên vật liệu, công cụ	2.086.075.325	140.643.200
Ông Nguyễn Tiến Thọ		
Mượn tiền	200.000.000	1.000.000.000
Hoàn trả tiền đã mượn	200.000.000	1.000.000.000
Tạm ứng tiền	1.114.112.673	845.650.000
Hoàn ứng tiền	1.014.112.673	845.650.000
Thanh toán tiền cổ tức	1.030.500.000	1.419.513.750
Ông Đoàn Hương Sơn		
Hoàn trả tiền đã mượn	-	14.050.000.000
Thanh toán tiền cổ tức	9.656.671.619	12.422.600.805
Ông Lê Duy Anh		
Hoàn trả tiền đã mượn	-	8.000.000.000
Thanh toán tiền cổ tức	5.271.975.134	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập Tổng Giám đốc và Thù lao Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Thù lao của Hội đồng quản trị	599.999.999	594.000.000
Ông Đoàn Hương Sơn - Chủ tịch	200.000.000	198.000.000
Ông Lê Duy Anh - Thành viên	133.333.333	132.000.000
Ông Đoàn Đồng Bằng - Thành viên	-	110.000.000
Ông Lê Duy Minh - Thành viên	-	110.000.000
Bà Bùi Thị Minh Tâm - Thành viên độc lập	133.333.333	22.000.000
Ông Phạm Hải Văn - Thành viên độc lập	133.333.333	22.000.000
Lương Tổng Giám đốc	1.378.825.125	1.316.435.052
Ông Nguyễn Tiến Thọ	1.378.825.125	1.316.435.052
Cộng	1.978.825.124	1.910.435.052

39. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 27 tháng 01 năm 2022, Công ty đã thực hiện chia cổ tức năm 2020 đợt cuối bằng cổ phiếu với tổng số lượng cổ phiếu phát hành là 3.077.414 (tổng giá trị là 30.774.140.000 VND) theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/2022-NQHĐQT-NHT ngày 06 tháng 01 năm 2022. Tỷ lệ phát hành là 20%, tỷ lệ thực hiện quyền 5:1 (mỗi cổ đông sở hữu 05 cổ phiếu sẽ được nhận 01 quyền và cứ 05 quyền sẽ được nhận 01 cổ phiếu mới).



Nguyễn Tiến Thọ
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2022

Nguyễn Đức Cường
Kế toán trưởng

Phạm Thị Ngọc Linh
Người lập biểu

